

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 359/2025/DS-PT

Ngày 18-12-2025

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Lưu Hữu Giàu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 371/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 346/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 381/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần H; trụ sở chính: Số E, đường N, phường L, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng L, chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần H (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền số 5975/2025/UQ-TGD12 ngày 05/6/2025):

+ Ông Nguyễn Lê Anh T, sinh năm 1988, chức vụ: Chuyên viên chính Xử lý nợ KHCN – Phòng X; địa chỉ: Ngân hàng thương mại cổ phần H – Chi nhánh C, số A, đường T, phường C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Hà Thế L1, sinh năm 1984, chức vụ: Phó Giám đốc Quản lý Xử lý nợ KHCN Thế chấp 2 – Phòng XLN KHCN Thế chấp; địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà T, số A N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

+ Ông Ngô Hùng S, sinh năm 1987, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ: Số A T, phường L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Ngô Tấn K, sinh năm 1990, chức vụ: Chuyên viên tổ tụng; địa chỉ: Số A T, phường C, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Nguyễn Huyền T1, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ H, ấp T, xã P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2.2. Ông Nguyễn Hoàng S1, sinh năm 1995; nơi cư trú: Khóm C, xã P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Hoàng S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Theo đơn khởi kiện ngày 17/6/2025 của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần H (sau đây gọi tắt là Ngân hàng), lời khai của người đại diện của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 10/8/2023, Ngân hàng chi nhánh C và bà Phạm Nguyễn Huyền T1 đã ký kết Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 111-00011727.08051/2023/HĐCV. Theo đó, bà T1 vay của Ngân hàng số tiền 330.000.000đ; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay tiêu dùng mua sắm trang thiết bị đồ dùng cá nhân và gia đình; lãi suất cho vay áp dụng từ giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 10/11/2023 là 15,1%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay nêu trên, bà T1 và Ngân hàng đã ký kết Hợp đồng thế chấp số: 111-00011727.08051/2023/HĐTC ngày 10/8/2023. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 853322, số vào sổ CS05585 ngày 05/12/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho bà Phạm Nguyễn Huyền T1, diện tích 106m² thuộc thửa đất số 443, tờ bản đồ 42 tại thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang; hình thức sử dụng riêng; mục đích sử dụng đất ở tại đô thị; thời hạn sử dụng lâu dài; nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Hợp đồng thế chấp số: 111-00011727.08051/2023/HĐTC ngày 10/8/2023 được công chứng tại Văn phòng C1 theo đúng quy định của pháp luật.

Ngân hàng đã giải ngân cho bà T1 và người đồng trả nợ là ông Nguyễn Hoàng S1 theo Hợp đồng số 111-00011727.08051/2023/HĐTC ngày 10/8/2023 với số tiền là 330.000.000đ. Tạm tính đến ngày 01/6/2025, bà T1 còn nợ Ngân hàng số tiền 307.218.342đ, trong đó nợ gốc 281.532.912đ, nợ lãi 25.473.908đ, lãi quá hạn 211.522đ, tổng cộng là 307.218.342đ. Nay ông T đại diện Ngân hàng yêu cầu bà T1, ông S1 trả số tiền tạm tính đến ngày 01/6/2025 là 307.218.342đ, tiếp tục có

nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi phát sinh trên nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 02/6/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ, theo mức lãi suất thỏa thuận tại các văn bản đã ký kết với Ngân hàng. Nếu bà T1, ông S1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ toàn bộ khoản nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 111-00011727.08051/2023/HĐTC ngày 10/8/2023 để thu hồi nợ vay. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì bà T1 và ông S1 vẫn có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ còn lại cho Ngân hàng.

** Theo bản tự khai ngày 03/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Hoàng S1 trình bày:* Ông có nhận đầy đủ các thông báo của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc yêu cầu ông và bà T1 trả số tiền 330.000.000đ thì ông S1 có ý kiến như sau: Trước đây, ông và bà T1 có tình cảm với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh An Giang) vào tháng 9/2022 nhưng không tổ chức lễ cưới và cũng không chung sống như vợ chồng. Sau đó, cả hai phát sinh mâu thuẫn đến tháng 7/2023, bà T1, ông S1 không còn tình cảm, không liên hệ với nhau và đã ra Tòa án làm thủ tục thuận tình ly hôn vào ngày 21/11/2023. Trước đó vào tháng 8/2023, bà T1 có liên hệ với ông S1 nói đang cần vốn kinh doanh, phục vụ nhu cầu và mục đích riêng của bà T1, bà T1 đã trao đổi với Ngân hàng về việc thế chấp quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên và là tài sản riêng của bà T1 có trước khi quen biết ông S1. Sau đó, phía Ngân hàng yêu cầu bà T1 liên hệ ông S1 nhờ ông S1 ra Ngân hàng ký tên cam kết quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của bà T1, không liên quan đến ông S1 thì Ngân hàng mới cho vay tiền. Lúc đó ông S1 cũng không hiểu vì sao Ngân hàng lại yêu cầu ông S1 phải ký cam kết vì quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà T1 có trước khi ông S1, bà T1 đăng ký kết hôn. Do thời điểm đó bà T1 đang cần vốn gấp để kinh doanh riêng nên ông S1 có đến Ngân hàng chi nhánh P để ký cam kết, mục đích chỉ muốn giúp đỡ bà T1 về mặt giấy tờ cho bà T1 thuận lợi vay vốn kinh doanh phục vụ nhu cầu và mục đích riêng của bà T1, không liên quan ông S1. Sau khi ký giấy tờ xong thì ông S1 cũng không biết bà T1 vay số tiền bao nhiêu, các giao dịch giữa bà T1 và Ngân hàng thì ông S1 hoàn toàn không biết. Mặc dù ông S1, bà T1 có đăng ký kết hôn nhưng không tổ chức lễ cưới và không chung sống như vợ chồng, không cùng nhau xây dựng hình thành một gia đình. Do đó, ông S1 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng của vụ án do bận đi làm xa.

** Theo Biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 15/8/2025, bị đơn bà Phạm Nguyễn Huyền T1 trình bày:* Thống nhất phần trình bày của Ngân hàng, đồng ý trả nợ nhưng xin trả dần, phần tiền vay của Ngân hàng là do bà T1 vay và nhận, không liên quan ông S1; phần đất thế chấp cho Ngân hàng bà T1 đứng tên riêng. Thời điểm bà T1 vay tiền Ngân hàng thì ông S1, bà T1 vẫn còn sống chung nhưng đã làm thủ tục ly hôn năm 2023. Do đi làm xa nên bà T1 xin được vắng

mặt trong các lần Tòa án mời làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ cho đến khi vụ án được xét xử xong.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 13/2025/QĐ-SCBSBA ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 317, Điều 319, Điều 320, Điều 385 Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

- Buộc ông S1, bà T1 trả cho Ngân hàng tiền vốn vay và lãi của hợp đồng tín dụng là 317.504.330đ, trong đó vốn 281.532.912đ và lãi 35.971.418đ (lãi trong hạn 35.166.243đ, lãi quá hạn, phí 805.175đ).

- Ông S1, bà T1 còn phải tiếp tục chịu tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 111-00011727.08051/2023 ngày 11/8/2023 từ ngày 12/9/2025 cho đến khi thanh toán xong số tiền trên.

- Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 111-00011727.08051/2023/HĐTC ngày 10/8/2023: Tài sản thế chấp là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE853322, vào sổ cấp GCN số CS05585 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 05/12/2016, đứng tên bà Phạm Nguyễn Huyền T1, được mô tả cụ thể sau đây: Thửa đất số 443, tờ bản đồ số 42, địa chỉ thửa đất: Thị trấn P, xã P (địa chỉ trước đây huyện P), tỉnh An Giang. Diện tích 106m², hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài; nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển đất được công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 23/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Hoàng S1 có đơn kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc ông S1 cùng trả cho Ngân hàng tiền vốn vay và lãi của hợp đồng tín dụng. Trường hợp bà T1 không trả nợ hoặc trả không đủ số tiền còn nợ của hợp đồng tín dụng thì Tòa án phải tuyên Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất diện tích 106m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE853322, sổ vào sổ CS05585 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 05/12/2016 đứng tên bà T1 để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông S1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 13/2025/QĐ-SCBSBA ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là ông Nguyễn Hoàng S1 làm đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Lê Anh T; bị đơn là ông Nguyễn Hoàng S1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Phạm Nguyễn Huyền T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng S1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Theo Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 111-00011727.08051/2023/HĐCV ngày 10/8/2023 thể hiện: Bà Phạm Nguyễn Huyền T1 đã ký kết với Ngân hàng chi nhánh C để vay số tiền 330.000.000đ; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay tiêu dùng mua sắm trang thiết bị đồ dùng cá nhân và gia đình; lãi suất cho vay áp dụng từ giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 10/11/2023 là 15,1%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi: Nợ gốc trả 01 tháng/lần vào các ngày 11, ngày trả nợ gốc lần đầu tiên là ngày 11/9/2023, số tiền trả gốc phải trả mỗi kỳ là 2.750.000đ, kỳ cuối trả tất toán, lãi trả 01 tháng/lần vào ngày 11, ngày trả lãi lần đầu vào ngày 11/9/2023. Hình thức thanh toán kỳ hạn trả lãi vay, nợ gốc và số nợ gốc phải trả mỗi kỳ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ. Xét thấy, hai bên xác lập giao dịch hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ cả về nội dung, hình thức hợp đồng, phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Tuy Hợp đồng cho vay nêu trên ông Nguyễn Hoàng S1 không có cùng bà T1 ký tên vay nhưng tại văn bản đồng thuận (về việc vay vốn và cùng trả nợ cho Ngân hàng) ngày 10/8/2023, thể hiện: Ông S1 với tư cách chồng của khách hàng

vay vốn và ghi nhận: Trường hợp bà T1 không trả được nợ cho Ngân hàng theo đúng thỏa thuận đã ký thì ông S1 đã cam kết và có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo đúng như thỏa thuận tại Hợp đồng, khế ước nhận nợ, giấy nhận nợ, thỏa thuận, văn bản khác ký giữa bà T1 với Ngân hàng hoặc các văn bản thống nhất của Ngân hàng; Văn bản thỏa thuận này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng vay/ hợp đồng tín dụng mà bà T1 ký kết với Ngân hàng. Xét, qua trình bày của ông S1 thể hiện ông thừa nhận có ký tên văn bản cho Ngân hàng. Như vậy, việc ông S1 ký kết văn bản đồng thuận ngày 10/8/2023 trên cơ sở tự nguyện của các bên nên phát sinh hiệu lực. Ngoài ra, thời điểm bà T1 ký kết hợp đồng vay với Ngân hàng thì giữa bà T1 và ông S1 tồn tại quan hệ hôn nhân và mục đích vay mua sắm trang thiết bị cá nhân và gia đình nên xác định đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông S1 và bà T1 theo quy định Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay số 111-0001727.08051/2023/HĐCV nêu trên, bà T1 chỉ thanh toán được một phần tiền vốn, lãi nên Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn. Như vậy, bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận của Hợp đồng vay đã ký kết với Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông S1 và bà T1 có nghĩa vụ trả vốn, lãi còn nợ tạm tính đến ngày 12/9/2025 với số tiền 317.504.330đ, trong đó tiền nợ gốc 281.532.912đ và tiền nợ tiền lãi trong hạn 35.166.243đ, tiền lãi quá hạn 805.175đ và được cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở và phù hợp quy định pháp luật.

Để đảm bảo tiền vay của Hợp đồng tín dụng số 111-0001727.08051/2023 ngày 11/8/2023, bà T1 đã ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 111-0001727.08051/2023/HĐTC ngày 10/8/2023, được công chứng tại văn phòng C1 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh P, tỉnh An Giang cùng ngày 10/8/2023. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 853322, số vào sổ CS05585 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh A cấp ngày 05/12/2016, đứng tên bà Phạm Nguyễn Huyền T1, được mô tả cụ thể sau đây: Thửa đất số 443, tờ bản đồ 42, địa chỉ thửa đất: Thị trấn P, xã P (địa chỉ trước đây huyện P), tỉnh An Giang. Diện tích 106m²; hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài; nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Như vậy, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên có nội dung và hình thức đúng quy định tại Điều 117, Điều 119, Điều 317, Điều 319 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 nên có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, cấp sơ thẩm tuyên Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 111-0001727.08051/2023/HĐTC ngày 10/8/2023 để thi hành án là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Nay ông S1 kháng cáo không đồng ý cùng bà T1 trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông không cung cấp tài liệu chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S1.

Đối với nội dung ông S1 kháng cáo yêu cầu trong trường hợp bà T1 không trả nợ hoặc trả không đủ số tiền còn nợ của hợp đồng tín dụng thì Tòa án phải tuyên Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất diện tích 106m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 853322, số vào sổ CS05585 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 05/12/2016 đứng tên bà T1 để thu hồi nợ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 13/2025/QĐ-SCBSBA ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang đã có tuyên nội dung Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp. Do đó, không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S1.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông S1, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông S1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hoàng S1.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 13/2025/QĐ-SCBSBA ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 317, Điều 319, Điều 320, Điều 385 Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần H.

Buộc ông Nguyễn Hoàng S1, bà Phạm Nguyễn Huyền T1 trả cho ngân hàng thương mại cổ phần H tiền vốn vay và lãi của hợp đồng tín dụng là 317.504.330đ (ba trăm mười bảy triệu năm trăm lẻ bốn nghìn ba trăm ba mươi đồng), trong đó vốn 281.532.912 đồng và lãi 35.971.418 đồng (lãi trong hạn 35.166.243 đồng; lãi quá hạn, phí 805.175 đồng).

Ông Nguyễn Hoàng S1, bà Phạm Nguyễn Huyền T1 còn phải tiếp tục chịu tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng cho vay kèm giấy nhận nợ số 111 - 00011727.08051/2023 ngày 11/8/2023, từ ngày 12/9/2025 cho đến khi thanh toán xong số tiền trên.

Ngân hàng thương mại cổ phần H có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 111-00011727.08051/2023/HĐTC ngày 10/8/2023: Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 853322, vào sổ cấp GCN số CS05585 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 05/12/2016, đứng tên bà Phạm Nguyễn Huyền T1, được mô tả cụ thể sau đây: Thửa đất số 443, tờ bản đồ số 42, địa chỉ thửa đất: Thị trấn P, xã P (địa chỉ trước đây huyện P), tỉnh An Giang. Diện tích 106m², hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài; nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hoàng S1, bà Phạm Nguyễn Huyền T1 có trách nhiệm hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần H số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng).

3. Về án phí dân sự:

3.1. Án phí sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng S1, bà Phạm Nguyễn Huyền T1 phải chịu 15.875.217đ (mười lăm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm mười bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng thương mại cổ phần H không phải chịu án phí. Ngân hàng thương mại cổ phần H được nhận lại tiền tạm ứng án phí 7.700.000đ (bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000139 ngày 29/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Hoàng S1 phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002361 ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC
tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 12 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 12 – An Giang;
- Phòng GĐ,KT,TT&THA;
- Tòa dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Phạm Thị Minh Châu**